

TÁC ĐỘNG CỦA MÔI TRƯỜNG THỂ CHẾ LÊN SỰ TĂNG TRƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Hà Văn Dũng

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Email: djunghv@gmail.com

Ngày nhận: 12/2/2016

Ngày nhận bản sửa: 19/5/2016

Ngày duyệt đăng: 25/8/2016

Tóm tắt:

Bài báo này nghiên cứu tác động của các yếu tố môi trường thể chế lên sự tăng trưởng doanh nghiệp tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của các doanh nghiệp, bài báo đã dùng dữ liệu bảng cân bằng của 37,788 doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh. Để phân tích tác động của môi trường thể chế, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích GMM hệ thống (system GMM). Kết quả nghiên cứu tương đồng với lý thuyết và các nghiên cứu trước và chỉ ra rằng các yếu tố môi trường thể chế như: dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, tiếp cận đất đai, chi phí thời gian, và chi phí không chính thức có tác động thúc đẩy tăng trưởng của doanh nghiệp cả về quy mô vốn và quy mô lao động. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tác động của các yếu tố thể chế lên tăng trưởng vốn có ý nghĩa thống kê cao hơn.

Từ khóa: Tăng trưởng doanh nghiệp, các yếu tố môi trường thể chế, cấu trúc vốn.

The impact of institutional environment on firm growth in Vietnam

Abstract:

This paper investigates the impact of the institutional environment on firm growth in Vietnam. Using a firm-level dataset, the study obtains balanced panel data for 37,788 registered enterprises from a unique data set. It analyzes the effects of institutional factors on firm growth using the system GMM analysis. The study finds that in line with recent theoretical literature, institutional factors such as business support service, land access, time costs, and informal charges promote firm growth in terms of both employment and capital. This research also finds that the impact of institutional factors on firms' capital growth is more significant.

Keywords: Firm growth; institutional factors; capital structure.

1. Giới thiệu

Trong nền kinh thị trường, phát triển doanh nghiệp là một vấn đề cốt lõi. Chính vì vậy, đã có nhiều công trình nghiên cứu xem xét đến vấn đề này tại các nước phát triển và các nước chuyển tiếp (Honjo & Harada, 2006; Park & cộng sự (2010); Yusada (2005). Tuy nhiên, khi xem xét vấn đề này tại các quốc gia đang phát triển hoặc các quốc gia đang trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển, thì chưa có nhiều nghiên cứu tham khảo. Mặt khác, tại các nước đang phát triển các yếu tố tác động đến

doanh nghiệp và sự tăng trưởng của doanh nghiệp có nhiều điều chưa được rõ. Đặc biệt, khi xem xét các điều kiện không hoàn hảo tại các quốc gia kém phát triển thì chúng ta thấy rằng cần thiết phải xem xét nhiều hơn tác động của môi trường thể chế lên tăng trưởng của doanh nghiệp (Sleuwaegen & Goedhuys, 2002). Một vấn đề cũng chưa rõ ràng đó chính là các đặc trưng của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến tăng trưởng của doanh nghiệp hay không. Nếu các nghiên cứu có thể cho biết thêm về môi trường thể chế cũng như ảnh hưởng của các đặc

trung doanh nghiệp thì chính sách thúc đẩy sự thành công của doanh nghiệp sẽ có hiệu quả hơn.

Bài báo này nghiên cứu tác động của các yếu tố thuộc môi trường thể chế lên thành công của các doanh nghiệp tại các thị trường mới hình thành, chậm phát triển như Việt Nam. Bài nghiên cứu xây dựng bộ dữ liệu bảng cân bằng với 37,788 doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến 2009.

Bài nghiên cứu đã tìm thấy yếu tố môi trường thể chế có tác động rõ nét đến tăng trưởng của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tác động của yếu tố môi trường thể chế có ý nghĩa thống kê cao đối với tăng trưởng vốn của doanh nghiệp hơn là tăng trưởng lao động.

Bài nghiên cứu có cấu trúc như sau: phần 2 sẽ đưa ra giả thuyết nghiên cứu và liên hệ với cơ sở lý thuyết; phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu; phần 4 sẽ phân tích kết quả nghiên cứu và phần 5 sẽ kết luận cho bài nghiên cứu.

2. Tổng quan về nghiên cứu

Lý thuyết về sự tăng trưởng của doanh nghiệp được bắt nguồn từ quy luật (Gibrat's Law of Proportionate Effect - LPE). Theo quy luật này, doanh nghiệp tăng trưởng tuân theo quy luật ngẫu nhiên, không phụ thuộc vào quy mô của doanh nghiệp. Quy mô doanh nghiệp thay đổi theo thời gian và các doanh nghiệp có cùng cơ hội để tăng trưởng mà không quan tâm đến quy mô (Bigsten & Söderbom, 2006). Tuy nhiên, kết quả thực nghiệm tại các quốc gia đang phát triển cho thấy quy luật LPE không phù hợp trong nhiều trường hợp (Biesebroeck, 2005).

Ngoài các đặc trưng của doanh nghiệp, các yếu tố thuộc về thể chế như chất lượng và số lượng cơ sở hạ tầng, bản chất và mức độ áp dụng của các quy định, quyền sở hữu, hay độ mở của các nguồn lực công cộng là những yếu tố quan trọng tác động đến tăng trưởng doanh nghiệp (Aterido & cộng sự, 2011). Các yếu tố này được xác định như việc đăng ký doanh nghiệp, các quy định, giới hạn thị trường, cơ sở hạ tầng, vấn đề tài chính tham nhũng, hối lộ, thuế tham nhũng, các quy định về lao động, tiếp cận tài chính và chất lượng nguồn cung cấp năng lượng, hạ tầng kỹ thuật, quy định của chính phủ, tham nhũng, thủ tục hành chính và hải quan (Sleuwaegen & Goedhuys, 2002; Dollar & cộng sự, 2005; Hallward-Driemeier & cộng sự, 2006; Fisman & Svensson, 2007; Honorati & Mengistae, 2007; Wang & You, 2012).

Các nghiên cứu về tăng trưởng doanh nghiệp tại Việt Nam còn tương đối ít có thể do hạn chế trong việc tiếp cận số liệu khảo sát doanh nghiệp của các nhà nghiên cứu. Hansen & cộng sự (2009) sử dụng số liệu của 3 cuộc khảo sát từ năm 1990 đến năm 2001 (1990/1991, 1995/1996, và 2000/2001) để xác định tác động của hỗ trợ chính phủ và các biện pháp khác vào kết quả hoạt động của doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ trong dài hạn tại Việt Nam. Quy mô doanh nghiệp có tác động âm đến tăng trưởng trong khi doanh nghiệp ở thành thị tăng trưởng nhanh hơn doanh nghiệp tại khu vực nông thôn. Các doanh nghiệp có một chủ, hợp tác xã và các doanh nghiệp có vốn ít tăng trưởng nhanh hơn các hộ kinh doanh cá thể. Trợ giúp ban đầu của Chính phủ cũng có tác động thúc đẩy doanh nghiệp tăng trưởng cao hơn. Doanh nghiệp có khách hàng thuộc lĩnh vực công sẽ tăng trưởng cao hơn. Trong nghiên cứu với 337 doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ vào năm 2005, Tuan & Yoshi (2009) xác định rằng các doanh nghiệp có sản phẩm mới sẽ tăng trưởng cao hơn. Quy mô, số năm thành lập và tính cạnh tranh là các yếu tố cản trở tăng trưởng doanh nghiệp trong khi doanh nghiệp tư nhân có mức tăng trưởng cao hơn. Nguyen & Dijk (2012) sử dụng dữ liệu của 874 doanh nghiệp năm 2005 để phân tích mối quan hệ giữa tham nhũng và tăng trưởng doanh nghiệp tại Việt Nam. Các tác giả xác định rằng tham nhũng cản trở tăng trưởng của doanh nghiệp tư nhân nhưng lại không cản trở doanh nghiệp nhà nước, các yếu tố đo lường chất lượng chính quyền cấp tỉnh như tiếp cận đất đai, chính sách phát triển địa phương và chi phí cần thiết để thành lập doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ tham nhũng tại Việt Nam.

Nghiên cứu tác động của môi trường thể chế đến tăng trưởng doanh nghiệp tại các nước đang phát triển khá hạn chế. Hầu hết các nghiên cứu sử dụng đánh giá của doanh nghiệp để đo lường môi trường thể chế. Một số nghiên cứu tác động của PCI lên các vấn đề khác như chính thức hóa doanh nghiệp (Malesky & Taussig, 2009), sự tồn tại của doanh nghiệp (Doan & cộng sự, 2013) hoặc hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Phan, 2013). Chưa có nghiên cứu nào trước đây xem xét tác động của các yếu tố môi trường thể chế đến tăng trưởng doanh nghiệp tại Việt Nam. Thêm vào đó, đây là nghiên cứu đầu tiên sử dụng phương pháp ước lượng GMM hệ thống để xác định các tác động này. Chính vì vậy, mục tiêu của bài nghiên cứu là xác định tác động

của các yếu tố môi trường thể chế đến tăng trưởng doanh nghiệp tại Việt Nam. Theo lý thuyết của Gries & Naude (2011), hoạt động của doanh nghiệp sẽ thành công hơn nếu thị trường và môi trường thể chế cho phép một sự kết hợp hoàn hảo giữa ý tưởng kinh doanh của doanh nghiệp và các cơ hội. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được xây dựng như sau:

Chất lượng của các yếu tố môi trường thể chế có mối tác động tích cực đến tăng trưởng doanh nghiệp tại Việt Nam.

Giả thuyết này có hàm ý rằng nếu doanh nghiệp tại các địa phương có môi trường thể chế thuận lợi sẽ có mức tăng trưởng cao hơn các doanh nghiệp tại các địa phương có môi trường thể chế ít thuận lợi hơn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu công ty và dữ liệu của các tỉnh qua các năm để thực hiện mục tiêu nghiên cứu. Với bộ dữ liệu bảng cân bằng, bài nghiên cứu sử dụng mô hình động để phân tích tác động của các yếu tố thuộc môi trường thể chế lên tăng trưởng doanh nghiệp với dạng tổng quát:

$$\Delta Y_{it} = \beta \Delta Y_{it-1} + \alpha I_{it} + \gamma X_{it} + \mu_i + u_{it} \quad (1)$$

Với ΔY_{it} là tăng trưởng của doanh nghiệp, I_{it} các biến thuộc thể chế, X_{it} các biến kiểm soát, μ_i các tác động không quan sát và tác động cố định theo thời gian, và u_{it} sai số của mô hình. Các biến kiểm soát X_{it} bao gồm các đặc trưng của doanh nghiệp (Z_{it}) và đặc trưng của địa phương (S_{it}), phương trình (1) có thể được viết lại như sau:

$$\Delta Y_{it} = \beta \Delta Y_{it-1} + \alpha I_{it} + \theta Z_{it} + \rho S_{it} + \delta_i + v_i + u_{it} \quad (2)$$

Với δ_i là tác động không quan sát và tác động cố định theo thời gian của các đặc trưng doanh nghiệp và v_i tác động không quan sát và tác động cố định theo thời gian của các đặc trưng của địa phương.

Ước lượng GMM hệ thống được phát triển bởi Blundell và Bond vào năm 1998 để loại bỏ vấn đề nội sinh và tương quan chuỗi trong mô hình. Trong ước lượng này, biến trễ của các biến nội sinh được sử dụng làm biến công cụ trong mô hình. Các biến đặc trưng của địa phương được coi là các biến ngoại sinh vì đối với từng địa phương thì tác động của một doanh nghiệp là tương đối nhỏ. Các biến đặc trưng của địa phương và khác biệt trong các ngành nghề có thể giúp kiểm soát các yếu tố vĩ mô - những yếu tố có ảnh hưởng đến các biến thể chế và tăng trưởng doanh nghiệp.

3.1. Biến phụ thuộc: Tăng trưởng doanh nghiệp

Như các nghiên cứu của Dollar & cộng sự (2005), Hallward-Driemeier & cộng sự (2006), Aterido & cộng sự (2011), Aterido & Hallward-Driemeier (2007), bài nghiên cứu này xem xét tăng trưởng doanh nghiệp theo hai hướng: tăng trưởng vốn và tăng trưởng lao động. Tăng trưởng lao động được định nghĩa là tỷ lệ tăng trưởng của lao động giữa năm t và năm $t-1$. Tăng trưởng vốn của doanh nghiệp cũng được tính tương tự dựa vào giá trị tổng tài sản doanh nghiệp. Tăng trưởng vốn của doanh nghiệp được tính dựa theo giá trị thực của tổng tài sản điều chỉnh theo chỉ số GDP khử lạm phát của năm trước đó.

3.2. Yếu tố môi trường thể chế

Bài nghiên cứu dựa trên 9 yếu tố của môi trường thể chế đo lường môi trường kinh doanh và thể chế tại Việt Nam. Yếu tố tổng hợp của 9 yếu tố trên là Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), được tính theo trọng số của các yếu tố. Các yếu tố này được phát triển vào năm 2005 bởi Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Văn phòng Phát triển quốc tế Mỹ (USAID) (PCI, 2013). Các yếu tố này được đo theo thang đo 10 điểm, bao gồm: (i) ENTRYCOST: Chi phí thời gian để đăng ký và lấy giấy chứng nhận/cấp nhận mức độ khó để có được tất cả các giấy phép cần thiết; (ii) LANDACCESS: Tiếp cận đất đai đo mức độ dễ dàng trong việc tiếp cận đất đai và quyền sử dụng đất; (iii) TRANSPARENCY: Tính minh bạch đo sự minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin và các văn bản pháp luật; (iv) TIMECOST: Chi phí thời gian đo thời gian dành cho việc tiếp đón các đoàn thanh tra, kiểm tra; (v) INFORCHARGE: Chi phí không chính thức; (vi) PROACTIVITY: Tính năng động của lãnh đạo địa phương trong việc vận dụng pháp luật và các quy định; (vii) SUPPORTSERVICE: Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; (viii) LABORTRAIN: Đào tạo lao động đo mức độ nỗ lực của chính quyền địa phương trong việc đào tạo lao động có tay nghề; và (ix) LEGAL: Thiết chế pháp lý đo mức độ tự tin của các doanh nghiệp tư nhân đối với các thiết chế pháp luật. Điểm cao có nghĩa là (a) chi phí thấp của các yếu tố (i), (iv), và (v), và (b) môi trường quản lý tốt ứng với các yếu tố (ii), (iii), (vi), (vii), (viii), và (ix).

3.3. Các biến kiểm soát

Các biến kiểm soát được chia thành 2 nhóm: nhóm đặc trưng doanh nghiệp và nhóm đặc trưng của địa phương (tỉnh/thành phố). Đặc trưng doanh nghiệp bao gồm loại hình sở hữu, vị trí, số năm

thành lập, quy mô và cấu trúc vốn của doanh nghiệp. Loại hình sở hữu bao gồm sở hữu tư nhân, nhà nước và nước ngoài. Vị trí của doanh nghiệp được căn cứ vào nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đó và được chia thành 3 miền: miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Hai biến giả về địa điểm bao gồm SOUTH và NORTH.

Số năm thành lập của doanh nghiệp (AGE) được đưa vào mô hình để kiểm tra quy luật LPE về tác động của số năm thành lập đến tăng trưởng doanh nghiệp. Số năm thành lập là biến định lượng và được đo bằng số năm thành lập đến thời điểm khảo sát. Biến AGE được kì vọng có tác động ngược chiều với tăng trưởng doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng đưa vào mô hình biến quy mô doanh nghiệp (SIZE). Biến này được đo bằng tổng tài sản của doanh nghiệp và kì vọng có tác động âm đến tăng trưởng doanh nghiệp bởi vì doanh nghiệp càng lớn thì tốc độ tăng trưởng có xu hướng thấp hơn doanh nghiệp nhỏ. Yếu tố cấu trúc vốn của doanh nghiệp (STRUCTURE) được đo bằng tỷ lệ tổng nợ chia cho tổng tài sản tại thời điểm đầu mỗi năm. Đây là biến ước lượng cho tình hình tài chính của doanh nghiệp và được sử dụng để kiểm tra liệu rằng tình hình tài chính có phải là yếu tố kìm hãm tăng trưởng doanh nghiệp hay không.

Để đánh giá tác động của đặc trưng địa phương, bài nghiên cứu đưa vào mô hình 4 yếu tố chính: mức độ đô thị hóa, tăng trưởng dân số, đầu tư công, và chất lượng nguồn nhân lực. Đầu tiên, tỷ lệ dân số

sống ở thành thị (URBAN) để đo mức độ đô thị hóa tại địa phương đó. Các doanh nghiệp tại các địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao thì kì vọng sẽ có tốc độ tăng trưởng cao hơn vì tại địa phương đó các doanh nghiệp có nhiều cơ hội hơn trong việc tiếp cận nguồn cung cấp nguyên liệu cũng như khả năng tiếp cận thị trường. Để tránh trường hợp có sự tương quan giữa tỷ lệ đô thị hóa và tổng dân số, bài nghiên cứu sử dụng tốc độ tăng trưởng dân số (POPULATION) để đánh giá tác động của dân số lên tăng trưởng doanh nghiệp. Biến số đầu tư công bình quân (INVESTMENT) cũng được dùng để đánh giá tác động của hoạt động đầu tư đến tăng trưởng doanh nghiệp tại địa phương. Số lượng sinh viên bình quân tính trên tổng dân số (STUDENT) được dùng để đại diện cho chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương.

4. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm

4.1. Nguồn dữ liệu và mô tả dữ liệu

Dữ liệu được trích xuất từ 4 nguồn chính. Nguồn giữ liệu thứ nhất là dữ liệu về doanh nghiệp được lấy từ bộ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê (GSO). Tất cả các doanh nghiệp được khảo sát là các doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh và số lượng doanh nghiệp khảo sát tăng từ 42,307 năm 2000 lên tới 233,236 vào năm 2009. Nguồn dữ liệu thứ 2 là trang web GSO, cung cấp dữ liệu các tỉnh, thành phố trong cả nước và dữ liệu được xuất bản hàng năm trong sách Niên giám Thống kê. Nguồn dữ liệu thứ 3 từ VCCI, cung cấp

Bảng 1: Mô tả biến và thống kê

| Biến | Mô tả | Mean | S.D. |
|-------------------------------------|---|--------|--------|
| Biến phụ thuộc | | | |
| Emp_growth | Tăng trưởng lao động | .100 | .672 |
| Cap_growth | Tăng trưởng vốn | .200 | 1.110 |
| Đặc trưng doanh nghiệp | | | |
| STRUCTURE | Tỷ lệ tổng nợ chia tổng tài sản tại thời điểm đầu năm | .478 | 1.421 |
| PUBLIC | Nhà nước chiếm trên 50% cổ phần (có = 1) | .063 | .244 |
| PRIVATE | Tư nhân chiếm trên 50% cổ phần (có = 1) | .866 | .341 |
| FOREIGN | Nước ngoài chiếm trên 50% cổ phần (có = 1) | .071 | .257 |
| AGE | Số năm thành lập của doanh nghiệp | 8.330 | 6.868 |
| SIZE | Quy mô doanh nghiệp | .052 | .717 |
| NORTH | Doanh nghiệp có trụ sở tại miền Bắc (có = 1) | .337 | .473 |
| CENTER | Doanh nghiệp có trụ sở tại miền Trung (có = 1) | .257 | .440 |
| SOUTH | Doanh nghiệp có trụ sở tại miền Nam (có = 1) | .406 | .491 |
| Đặc trưng của tỉnh/thành phố | | | |
| URBAN | Tỷ lệ đô thị hóa | .377 | .263 |
| POPULATION | Tăng trưởng dân số | 1.444 | 4.178 |
| STUDENT | Số lượng sinh viên bình quân (theo dân số) | 39.277 | 45.520 |
| INVESTMENT | Đầu tư công bình quân (theo dân số) | 82.708 | 93.016 |

các chỉ số khác nhau của môi trường thể chế khi phân tích hoạt động của doanh nghiệp tại Việt Nam (VCCI & USAID, 2013). Nguồn dữ liệu thứ 4 là trang web của Ngân hàng Thế giới (WB), nơi trích xuất dữ liệu GDP khử lạm phát của Việt Nam trong quá trình nghiên cứu. Chỉ số GDP khử lạm phát được sử dụng để tính tốc độ tăng trưởng về vốn của doanh nghiệp.

Để thực hiện nghiên cứu, bài viết đã kết hợp bộ dữ liệu doanh nghiệp từ năm 2006 đến năm 2009 và đồng thời kết hợp với dữ liệu tỉnh, thành phố trong cùng khoảng thời gian này. Bộ dữ liệu bảng cân bằng bao gồm 37,788 doanh nghiệp và được chia thành 03 nhóm ngành chính: nông nghiệp, công nghiệp, và dịch vụ. Bảng 1 cung cấp mô tả và thống kê của bộ dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu.

4.2. Kết quả ước lượng

Bảng 2 cung cấp kết quả hồi quy sử dụng phương pháp ước lượng GMM hệ thống để đánh giá tác động của các yếu tố môi trường thể chế lên tăng trưởng vốn (3 cột đầu tiên) và tăng trưởng lao động

(3 cột cuối) của doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Kết quả ước lượng GMM hệ thống sử dụng biến công cụ là các biến ngoại sinh và các biến trễ của biến nội sinh. Vì tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi nên tất cả các ước lượng này đều sử dụng ước lượng vững cho sai số (*robust standard errors*).

Chi phí gia nhập thị trường và tăng trưởng doanh nghiệp: Chi phí gia nhập thị trường dường như không có tác động đến tăng trưởng của doanh nghiệp ngoại trừ tác động âm đến tăng trưởng vốn của doanh nghiệp ngành công nghiệp. Điều này có thể do chi phí gia nhập thị trường liên quan đến việc mở thêm chi nhánh của doanh nghiệp và chi phí thời gian xin giấy phép hay chi phí để xin nhiều loại giấy phép khác nhau.

Tiếp cận đất đai: Vấn đề tiếp cận đất đai đóng vai trò khá quan trọng trong việc tác động đến tăng trưởng doanh nghiệp. Dễ dàng tiếp cận đất đai sẽ có tác động tích cực đến tăng trưởng của doanh nghiệp. Dù rằng đất đai thường đi kèm với các doanh nghiệp nông nghiệp nhưng nghiên cứu này không tìm thấy

Bảng 2: Kết quả ước lượng GMM hệ thống

| Biến | Tăng trưởng lao động | | | Tăng trưởng vốn | | |
|-------------------------|----------------------|--------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Nông nghiệp (1) | Công nghiệp (2) | Dịch vụ (3) | Nông nghiệp (4) | Công nghiệp (5) | Dịch vụ (6) |
| Hàng số | 1.449 (2.143) | 0.371 (0.327) | -0.011 (0.179) | -0.943 (0.651) | 0.920** (0.395) | 4.456*** (1.514) |
| Emp_growth ₁ | -1.337*** (0.510) | -0.907 (0.720) | -0.016 (0.273) | | | |
| Cap_growth ₁ | | | | -1.233*** (0.256) | -1.198*** (0.134) | -1.105*** (0.123) |
| ENTRYCOST | 0.010 (0.027) | 0.008 (0.017) | 0.006 (0.007) | 0.023 (0.025) | -0.023* (0.013) | 0.001 (0.013) |
| LANDACCESS | 0.017 (0.036) | 0.032** (0.014) | 0.011 (0.007) | 0.016 (0.025) | 0.080*** (0.016) | 0.036*** (0.012) |
| TRANSPARENCY | -0.047 (0.040) | -0.030* (0.017) | -0.012 (0.011) | -0.047* (0.026) | -0.026** (0.012) | -0.019 (0.012) |
| TIMECOST | -0.010 (0.015) | -0.014 (0.010) | 0.002 (0.004) | 0.016 (0.020) | 0.008 (0.009) | 0.031*** (0.007) |
| INFORMALCHARGE | 0.100*** (0.036) | 0.020 (0.024) | -0.017* (0.009) | 0.092** (0.040) | 0.038** (0.016) | 0.026* (0.015) |
| PROACTIVITY | -0.009 (0.013) | -0.008 (0.010) | 0.014* (0.008) | -0.001 (0.017) | -0.034*** (0.011) | -0.009 (0.008) |
| SUPPORTSERVICE | 0.039* (0.023) | 0.038** (0.017) | 0.010** (0.004) | 0.050** (0.022) | 0.045*** (0.009) | 0.017** (0.008) |
| LABORTRAIN | -0.022 (0.025) | -0.023* (0.013) | -0.014** (0.006) | -0.030 (0.027) | -0.030*** (0.011) | -0.000 (0.013) |
| LEGAL | -0.022 (0.020) | -0.011 (0.015) | -0.002 (0.005) | -0.012 (0.020) | -0.027** (0.012) | -0.029*** (0.010) |

| | | | | | | |
|---------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| STRUCTURE | -0.067 (0.342) | 0.252* (0.143) | 0.049 (0.043) | 0.916* (0.476) | -0.205 (0.171) | 0.322 (0.244) |
| PUBLIC | -3.123 (2.801) | 0.120 (0.485) | 0.266 (0.257) | -0.047 (0.666) | -0.441 (0.664) | -3.615** (1.674) |
| PRIVATE | -1.526 (1.983) | -0.288 (0.370) | 0.076 (0.173) | 0.324 (0.672) | -0.577 (0.459) | -4.373*** (1.522) |
| SIZE | -0.015 (0.034) | -0.080** (0.039) | 0.002 (0.002) | 0.000 (0.013) | -0.121*** (0.045) | -0.024* (0.014) |
| AGE | 0.024 (0.017) | -0.017*** (0.005) | -0.006** (0.003) | -0.004 (0.005) | -0.017*** (0.004) | -0.035*** (0.006) |
| NORTH | -0.083 (0.078) | -0.006 (0.022) | 0.075*** (0.019) | 0.054 (0.087) | 0.084*** (0.028) | 0.085*** (0.027) |
| SOUTH | -0.267 (0.206) | -0.052 (0.062) | 0.019** (0.008) | 0.146 (0.098) | -0.107 (0.069) | 0.015 (0.031) |
| URBAN | -0.039 (0.421) | 0.077 (0.086) | 0.120*** (0.035) | -0.565** (0.221) | 0.069 (0.070) | -0.212* (0.117) |
| POPULATION | -0.004** (0.002) | 0.000 (0.001) | 0.000 (0.001) | -0.004* (0.003) | -0.000 (0.001) | -0.002 (0.002) |
| STUDENT | -0.001 (0.001) | 0.000 (0.000) | -0.000** (0.000) | 0.002* (0.001) | 0.002*** (0.001) | 0.002*** (0.000) |
| INVESTMENT | 0.000 (0.001) | -0.000 (0.000) | -0.000*** (0.000) | 0.000 (0.001) | -0.001** (0.000) | -0.001** (0.000) |
| Kiểm định | | | | | | |
| Sargan overidentification | 8.09 [.15] | 8.23 [.08] | 2.73 [.74] | 14.96 [.13] | 2.27 [.52] | 8.54 [.38] |
| Hansen overidentification | 8.09 [.15] | 7.69 [.10] | 7.95 [.16] | 15.88 [.10] | 2.18 [.54] | 12.04 [.15] |
| Số lượng biến công cụ | 27 | 26 | 27 | 32 | 25 | 30 |
| Số quan sát | 3,988 | 45,314 | 58,349 | 3,988 | 45,314 | 58,241 |
| Số lượng doanh nghiệp | 1,472 | 15,639 | 20,677 | 1,472 | 15,639 | 20,674 |
| Sai số chuẩn vững được để trong ngoặc | | | | | | |
| *** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1 | | | | | | |

bằng chứng tác động của việc tiếp cận đất đai lên tăng trưởng của doanh nghiệp nông nghiệp. Điều này được giải thích là chất lượng đất đóng vai trò quan trọng hơn đối với doanh nghiệp nông nghiệp. Đối với doanh nghiệp công nghiệp, tiếp cận đất có tác động mạnh đến tăng trưởng vốn và tăng trưởng lao động. Đây có thể là kết quả của việc đầu tư vào tài sản cố định như các tòa nhà hoặc nhà máy. Đối với doanh nghiệp ngành dịch vụ, tiếp cận đất đai dễ dàng cũng có tác động tích cực đến tăng trưởng về vốn của loại hình doanh nghiệp này.

Tính minh bạch: Kết quả chỉ ra rằng tính minh bạch có tác động ngược chiều với tăng trưởng doanh nghiệp. Đây là điều trái với kì vọng ban đầu. Tác động này có ý nghĩa thống kê cao đối với tăng trưởng lao động của doanh nghiệp công nghiệp và tăng trưởng vốn của doanh nghiệp công nghiệp và

nông nghiệp. Yếu tố này không có tác động đến tăng trưởng của doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ. Tác động âm của tính minh bạch đến tăng trưởng của doanh nghiệp có thể được giải thích rằng tại các địa phương có tính minh bạch cao và tiếp cận thông tin dễ dàng, doanh nghiệp không được truyền tải thông tin một cách đầy đủ. Tại các địa phương này, việc thu hút một số lượng lớn doanh nghiệp có thể vượt quá khả năng phục vụ của các cấp chính quyền địa phương. Điều này dẫn tới việc tiếp xúc với từng doanh nghiệp trong địa phương chưa được tốt và là nguyên nhân của tác động âm này.

Chi phí thời gian: Nếu yếu tố này có điểm cao tức là giảm chi phí thời gian cho việc xử lý hành chính và thanh tra. Yếu tố này chỉ có tác động đến tăng trưởng vốn của doanh nghiệp dịch vụ. Yếu tố này không tác động đến doanh nghiệp nông nghiệp và

công nghiệp có thể mang hàm ý rằng các thủ tục hành chính tương đối giống nhau tại các địa phương đối với loại hình doanh nghiệp cần nhiều thời gian để mở rộng hoạt động như doanh nghiệp công nghiệp và nông nghiệp.

Chi phí không chính thức: Chi phí không chính thức thấp sẽ có tác dụng gia tăng tăng trưởng của doanh nghiệp. Yếu tố này có tác động đến tăng trưởng vốn và lao động của các loại hình doanh nghiệp. Kết quả này tương thích với kết quả tìm được tại các nghiên cứu khác trước đó (Krasniki, 2007; Capelleras & Hoxha, 2010; Nguyen & Dijk, 2012).

Tính năng động của lãnh đạo địa phương: Tác động của tính năng động của lãnh đạo địa phương lên tăng trưởng doanh nghiệp khá thấp. Nghiên cứu chỉ ra rằng tăng trưởng lao động của doanh nghiệp dịch vụ chịu tác động cùng chiều với tính năng động của lãnh đạo địa phương, trong khi tính năng động này có tác động ngược chiều lên tăng trưởng vốn của doanh nghiệp công nghiệp. Điều này có thể do các nhà lãnh đạo địa phương tuân thủ nghiêm ngặt các quy định từ cấp trên, do đó sự khác biệt là không lớn giữa các doanh nghiệp ở các địa phương khác nhau.

Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp là yếu tố thuộc môi trường thể chế quan trọng nhất trong việc thúc đẩy tăng trưởng doanh nghiệp tại Việt Nam. Nghiên cứu đã tìm ra sự phát triển của các dịch vụ hỗ trợ như xúc tiến thương mại, cung cấp đầy đủ thông tin, giúp đỡ tìm kiếm bạn hàng, dịch vụ kỹ thuật và chất lượng của các dịch vụ này sẽ thúc đẩy tăng trưởng doanh nghiệp. Nói một cách khác, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp được coi là một động lực cho sự phát triển của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu này xác nhận kết quả của Hansen & cộng sự (2009) khi họ cho rằng sự giúp đỡ ban đầu của chính phủ sẽ thúc đẩy doanh nghiệp tăng trưởng. Kết quả này cũng gần giống với lý thuyết về tăng trưởng doanh nghiệp của Gries & Naude (2011).

Đào tạo lao động: Kết quả chỉ ra rằng nỗ lực của địa phương thúc đẩy đào tạo nghề có tác động ngược chiều đến tăng trưởng của doanh nghiệp công nghiệp. Yếu tố này cũng có tác động ngược chiều đến tăng trưởng lao động của doanh nghiệp dịch vụ.

Thiết chế pháp lý: Yếu tố này có tác động ngược chiều đến tăng trưởng vốn của các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ. Nghiên cứu tìm thấy bằng chứng cho rằng doanh nghiệp có mức tăng trưởng

cao hơn xuất hiện tại các địa phương có tính ổn định pháp lý thấp hơn cũng như khả năng giải quyết tranh chấp của chính quyền địa phương thấp. Nhận xét tiêu cực của doanh nghiệp đối với chính quyền là điều có thể thông cảm bởi sự thay đổi liên tục về các quy định trong môi trường kinh doanh tại các quốc gia đang phát triển.

Đối với các biến kiểm soát, trong hầu hết các ước lượng, số năm thành lập của doanh nghiệp có tác động ngược chiều với việc tăng trưởng doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ. Điều này có nghĩa là quy luật LPE chưa phù hợp trong trường hợp này. Nghiên cứu tìm ra rằng, các doanh nghiệp thành lập lâu hơn sẽ tăng trưởng chậm hơn các doanh nghiệp mới thành lập nếu đây là các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ. Kết quả này tương thích với kết quả các nghiên cứu trước của Sleuwaegen & Goedhuys (2002), Honjo & Harada (2006), Tuan & Yoshi (2009), Coad & Tamvada (2012), và Wang & You (2012). Nghiên cứu không tìm thấy tác động của số năm thành lập doanh nghiệp đến tăng trưởng của doanh nghiệp nông nghiệp. Quy mô có tác động âm đến tăng trưởng của doanh nghiệp công nghiệp. Điều này tương ứng với hầu hết các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về hoạt động doanh nghiệp (Sleuwaegen & Goedhuys, 2002; Honjo & Harada, 2006; Capelleras & Hoxha, 2010; Park & cộng sự, 2010; Coad & Tamvada, 2012) bởi vì các doanh nghiệp lớn thường có xu hướng tăng trưởng chậm hơn các doanh nghiệp nhỏ.

Khi xem xét các đặc trưng của doanh nghiệp, hệ số hồi quy của biến cấu trúc doanh nghiệp là dương và có ý nghĩa thống kê trong hàm hồi quy tăng trưởng lao động của doanh nghiệp công nghiệp và tăng trưởng vốn của doanh nghiệp nông nghiệp. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Honjo & Harada (2006). Trong các kết quả hồi quy khác, tỷ lệ nợ trên tổng tài sản có tác động tiêu cực đến tăng trưởng doanh nghiệp hoặc trong trường hợp khác thì không có tác động. Kết quả này cũng tương thích với những gì tìm được trong nghiên cứu thực nghiệm của Honorati & Mengistae (2007) khi 2 tác giả này tìm ra rằng có rất ít bằng chứng chứng minh tác động của cấu trúc vốn đến tăng trưởng của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tài chính không phải là yếu tố quyết định ảnh hưởng đến tăng trưởng doanh nghiệp tại Việt Nam. Trong khi đó, tác động của hình thức sở hữu lên tăng trưởng doanh nghiệp là không rõ ràng, ngoại trừ tăng trưởng vốn của

doanh nghiệp dịch vụ. Tác động của vị trí trụ sở doanh nghiệp lên tăng trưởng có thể thấy rõ trong trường hợp doanh nghiệp dịch vụ. Kết quả nghiên cứu phản ánh đúng ki vọng rằng các doanh nghiệp có trụ sở tại miền Nam và miền Bắc, nơi tọa lạc hai trung tâm kinh tế của cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội sẽ có mức tăng trưởng cao hơn doanh nghiệp tại các địa phương khác.

Đối với các đặc trưng của địa phương, tỷ lệ đô thị hóa có tác động dương đến tăng trưởng lao động nhưng tác động âm đến tăng trưởng vốn của doanh nghiệp dịch vụ và doanh nghiệp nông nghiệp.

Tăng trưởng dân số của địa phương không có tác động đến tăng trưởng doanh nghiệp. Yếu tố đầu tư công có tác động âm đến tăng trưởng doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ có mức tăng trưởng cao hơn tại các địa phương có mức đầu tư công thấp hơn, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Yếu tố đo lường chất lượng nguồn nhân lực là số lượng sinh viên trên tổng dân số tại địa phương có tác động mạnh đến tăng trưởng vốn và tác động yếu hơn đến tăng trưởng lao động của doanh nghiệp. Điều này chỉ ra rằng, chất lượng nguồn nhân lực tại một địa phương cụ thể là một yếu tố quan trọng và có tác động tích cực đến tăng trưởng vốn của doanh nghiệp.

Tóm lại, kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng các yếu tố thể chế được chia thành hai nhóm chính. Nhóm nhân tố thứ nhất ủng hộ cho quan điểm cho rằng các yếu tố của môi trường thể chế có tác động tích cực đến sự tăng trưởng của doanh nghiệp, bao gồm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, tiếp cận đất đai, chi phí thời gian, và chi phí không chính thức. Nhóm yếu tố thứ 2 có tác động rất ít hoặc không có tác động đến tăng trưởng doanh nghiệp, bao gồm chi phí gia nhập thị trường, tính minh bạch, tính năng động của lãnh đạo

địa phương, đào tạo lao động, và thiết chế pháp lý. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng hầu hết các yếu tố có ý nghĩa thống kê tác động lên tăng trưởng vốn của doanh nghiệp nhiều hơn tăng trưởng lao động.

5. Kết luận

Bài báo nghiên cứu thực nghiệm hai nhóm yếu tố tác động đến tăng trưởng doanh nghiệp tại Việt Nam: chất lượng môi trường thể chế và đặc trưng của doanh nghiệp. Dựa vào giả thuyết rằng nếu các yếu tố của môi trường pháp lý được đánh giá cao hơn sẽ có tác dụng thúc đẩy sự tăng trưởng vốn và tăng trưởng lao động của doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu bảng cân bằng với 37,788 doanh nghiệp và sử dụng phương pháp ước lượng GMM hệ thống. Nhằm có đánh giá cụ thể về các ngành nghề, nghiên cứu chia các doanh nghiệp vào ba nhóm ngành chính: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Tăng trưởng của doanh nghiệp được xem xét ở hai khía cạnh: tăng trưởng vốn và tăng trưởng lao động. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố của môi trường thể chế như dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, tiếp cận đất đai, chi phí thời gian, và chi phí không chính thức khẳng định giả thuyết đã nêu ở trên. Điều đó có nghĩa là nếu các yếu tố trên có số điểm đánh giá cao thì sẽ có tác động thúc đẩy tăng trưởng vốn và lao động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu thực nghiệm cũng chỉ ra rằng các yếu tố thuộc môi trường thể chế khác như chi phí gia nhập thị trường, tính minh bạch, tính năng động của lãnh đạo địa phương, đào tạo lao động, và thiết chế pháp lý không đồng nhất với giả thuyết đã nêu. Nghiên cứu xác định rằng tác động của các yếu tố môi trường thể chế là khác nhau lên tăng trưởng vốn và tăng trưởng lao động. Tác động của các yếu tố này lên tăng trưởng vốn được cho là rõ ràng và ổn định hơn so với tác động của chúng lên tăng trưởng lao động của doanh nghiệp. □

Tài liệu tham khảo

- Aterido, R. & Hallward-Driemeier, M. (2007), 'Impact of Access to Finance, Corruption and Infrastructure on Employment Growth: Does Sub-Saharan Africa Mirror Other Low-Income Regions', Policy Research Working Paper 5218, World Bank, Washington.
- Aterido, R., Hallward-Driemeier, M. & Pages, C. (2011), 'Big Constraints to Small Firm's Growth? Business Environment and Employment Growth across Firms', *Economic Development & Cultural Change*, 59(3), 609-647.
- Biesebroeck, J. V. (2005), 'Growth and Productivity Growth in African Manufacturing', *Economic Development & Cultural Change*, 53(3), 85-99.
- Bigsten, A. và Söderbom, M. (2006), 'What Have We Learned from a Decade of Manufacturing Enterprise Surveys in Africa?', *The World Bank Research Observer* 21(2), 241-65.

- Capelleras, J. & Hoxha, D. (2010), 'Start-up size and subsequent firm growth in Kosova: the role of entrepreneurial and institutional factors', *Post-Communist Economics*, 22(3), 411-426.
- Coad, A. & Tamvada, J. P. (2012), 'Firm growth and barriers to growth among small firms in India', *Small Business Economics* 39, 383-400.
- Doan, Q. H., Vu, H. N. & Dao, N. T. (2013), 'Sub-National Institutions và firm Survival in Vietnam', *Munich Personal RePEc Archive*, No. 63653.
- Dollar, D., Hallward-Driemeier, M. & Mengistae, T. (2005), 'Business Climate and Firm Performance in Developing Economies', *Economic Development và Cultural Change* 54, 1-31.
- Fisman, R. & Svensson, J. (2007), 'Are corruption and taxation really harmful to growth? Firm level evidence', *Journal of Development Economics*, 83, 63-75.
- Gries, T. & Naude, W. (2011), 'Entrepreneurship and human development: a capability approach', *Journal of Public Economics*, 95, 216-224.
- Hallward-Driemeier, M., Wallsten, S. & Xu, L. C (2006), 'Ownership, investment climate and firm performance: Evidence from Chinese firms', *Economic of Transition*, 14(4), 629-647.
- Hansen, H., Rand, J. & Tarp, F. (2009), 'Enterprise Growth and Survival in Vietnam: Does Government Support Matter?', *Journal of Development Studies*, 45(7), 1048-1069.
- Honjo, Y. & Harada, N. (2006), 'SME Policy, Financial Structure and Firm Growth: Evidence from Japan', *Small Business Economics* (27), 289-300.
- Honorati, M. & Mengistae, T. (2007), 'Corruption, the Business Environment, and Small Business Growth in India', *Policy Research Working Paper* 4338.
- Krasniki, B. A. (2007), 'Barriers to entrepreneurship and SME growth in transition: the case of Kosova', *Journal of Developmental Entrepreneurship*, 12(1), 71-94.
- Malesky, E. & Taussig, M. (2009), 'Out of the Gray: The Impact of Provincial Institutions on Business Formalization in Vietnam', *Journal of East Asian Studies*, 9, 249-290.
- Nguyen, T. T. & Dijk, M. A. V. (2012) 'Corruption, growth and governance: Private vs. state-owned firms in Vietnam', *Journal of Banking & Finance*, 36, 2935-2948.
- Park, Y., Shin, J. & Kim, T. (2010), 'Firm size, age, industrial networking, and growth: a case of the Korean manufacturing industry', *Small Business Economics*, 35, 153-168.
- PCI (2013), *The Vietnam Provincial Competitiveness Index*, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 10 năm 2015 từ <www.pcivietnam.org>.
- Phan, H. V. (2013), 'Effects of changes in provincial governance on the economic performance pf the business sector: an empirical study using Vietnam's Provincial Competitiveness Index', *Waseda Business & Economic Studies*, 49, 57-82.
- Sleuwaegen, L. & Goedhuys, M. (2002), 'Growth of firms in developing countries, evidence from Cote d'Ivoire', *Journal of Development Economics*, 68, 117-135.
- Tuan, N. P. & Yoshi, T. (2009), 'Factors contributing to the growth of small and medium enterprises: An empirical analysis of Vietnam's manufacturing firms', *Singapore Management Review*, 31(2), 35-51.
- VCCI & USAID (2013), *PCI 2013-The Vietnam Provincial Competitiveness Index*, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 10 năm 2015 từ <www.pcivietnam.org>
- Wang, Y. & You, J. (2012), 'Corruption and Firm Growth: Evidence in China', *China Economic Review*, 23, 415-433.
- Yusada, T. (2005), 'Firm Growth, Size, Age, and Behavior in Japanese Manufacturing', *Small Business Economics*, 24, 1-15.